

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM



Mẫu B01- DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Ngày 30/09/2023 (3)	Số đầu năm (4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	448,344,985,393	406,128,144,719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,378,829,389	8,013,581,332
Tiền	111	3,322,140,706	7,959,041,044
Các khoản tương đương tiền	112	56,688,683	54,540,288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(198,500)	(198,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	288,100,632,384	240,209,838,336
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	255,377,888,590	207,229,871,791
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,633,382,925	3,855,286,456
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	44,652,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	29,617,873,434	36,358,532,192
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(573,164,899)	(7,278,504,437)
IV. Hàng tồn kho	140	66,715,828,622	72,709,312,241
Hàng tồn kho	141	74,609,828,306	78,632,558,492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7,893,999,684)	(5,923,246,251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	90,149,319,998	85,195,037,810
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,631,531,505	2,018,205,605
Thuế GTGT được khấu trừ	152	87,412,154,756	83,078,064,625
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	105,633,737	98,767,580
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	296,540,914,890	322,999,600,193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5,893,655,240	9,082,670,846
Phải thu dài hạn khác	216	5,893,655,240	9,082,670,846
II. Tài sản cố định	220	176,666,333,152	194,794,857,238
1. TSCĐ hữu hình	221	131,146,577,978	128,603,669,685
- Nguyên giá	222	437,008,913,632	408,108,343,674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(305,862,335,654)	(279,504,673,989)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	36,583,753,498	56,726,624,321
- Nguyên giá	225	50,554,995,462	76,442,099,605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(13,971,241,964)	(19,715,475,284)

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	8,936,001,676	9,464,563,232
- Nguyên giá	228	15,615,132,992	15,615,132,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6,679,131,316)	(6,150,569,760)
III. Bất động sản đầu tư	230	38,890,569,663	40,188,348,116
- Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4,487,556,262)	(3,189,777,809)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,114,002,858	566,280,175
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,114,002,858	566,280,175
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	30,100,000,000	30,100,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
Đầu tư vào công ty con	251	30,100,000,000	30,100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	43,876,353,977	48,267,443,818
Chi phí trả trước dài hạn	261	41,647,056,128	45,352,031,473
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,229,297,849	2,915,412,345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	744,885,900,283	729,127,744,912
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	275,036,842,997	220,974,511,760
I. Nợ ngắn hạn	310	260,666,774,491	200,862,748,512
Phải trả người bán ngắn hạn	311	139,276,557,316	53,109,149,025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	61,216,643	1,028,238,941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	195,977,963	1,220,795,361
Phải trả người lao động	314	4,846,410,400	1,123,791,219
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,081,163,284	1,964,577,667
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
Phải trả ngắn hạn khác	319	71,000,188,926	55,765,764,184
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	40,201,614,502	86,603,544,500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,003,645,457	46,887,615
II. Nợ dài hạn	330	14,370,068,506	20,111,763,248
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
Phải trả dài hạn khác	337	1,297,800,000	595,800,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12,878,190,506	19,321,885,248
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194,078,000	194,078,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	469,849,057,286	508,153,233,152
I. Vốn chủ sở hữu	410	469,849,057,286	508,153,233,152
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,915,838,779	5,915,838,779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	81,472,803,979	119,776,979,845
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	99,822,325,510	102,687,592,117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(18,349,521,531)	17,089,387,728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	744,885,900,283	729,127,744,912

Ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Dũng



Veerapong Sawatyanon





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý 3 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ tháng 01 đến tháng 9	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	88,655,199,671	109,661,805,193	235,023,283,603	314,184,947,516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	88,655,199,671	109,661,805,193	235,023,283,603	314,184,947,516
4. Giá vốn hàng bán	11	72,669,986,313	92,543,871,951	215,914,838,373	254,246,241,786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	15,985,213,358	17,117,933,242	19,108,445,230	59,938,705,730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29,577,784	243,362,595	1,578,485,924	3,193,979,438
7. Chi phí tài chính	22	1,468,203,352	2,037,017,104	5,281,689,335	6,452,499,218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,369,668,838	1,992,989,597	5,082,956,477	6,407,288,188
8. Chi phí bán hàng	25	2,253,326,334	3,390,242,537	7,920,438,666	9,123,093,266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,790,489,689	9,491,983,366	25,704,913,155	27,897,864,684
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	3,502,771,767	2,442,052,830	(18,220,110,002)	19,659,228,000
11. Thu nhập khác	31	11,272,455	9,294,897	568,052,967	29,636,555
12. Chi phí khác	32			11,350,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	11,272,455	9,294,897	556,702,967	29,636,555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,514,044,222	2,451,347,727	(17,663,407,035)	19,688,864,555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		254,573,513		3,400,052,854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(202,367,676)	(267,989,708)	686,114,495	(405,311,583)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3,716,411,898	2,464,763,922	(18,349,521,531)	16,694,123,284
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Ngày 30/09/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17,663,407,035)	19,688,864,555
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22,439,768,354	21,917,301,468
- Các khoản dự phòng	03	(4,734,586,105)	870,141,056
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	142,419,506	(448,300,345)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,542,867,703)	(2,803,374,152)
- Chi phí lãi vay	06	5,082,956,477	6,407,288,188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,724,283,494	45,631,920,770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41,746,486,931)	52,936,495,486
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,022,730,186	(29,192,849,734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	91,770,690,443	(18,965,246,537)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,091,649,445	(1,414,346,436)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,082,956,477)	(6,407,288,188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,130,171,723)	(8,376,287,769)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,310,739,780)	(3,658,243,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50,338,998,656	30,554,154,592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,673,096,265)	(4,215,057,877)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,542,867,704	2,803,374,153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,130,228,561)	(1,411,683,724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	59,315,520,854	120,069,503,851
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101,732,953,715)	(127,410,060,456)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10,428,191,880)	(15,401,482,848)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,699,800)	(7,268,853,490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52,850,324,541)	(30,010,892,943)

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Ngày 30/09/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,641,554,446)	(868,422,075)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,013,581,332	3,075,179,875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,802,503	20,468,498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,378,829,389	2,227,226,298

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

I- THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời	100%	100%

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30/09/2023.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền (Đơn vị tính: VND)

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Tiền mặt	641,934,169	578,315,985
Tiền gửi ngân hàng	2,680,206,537	7,380,725,059
Tiền gửi có kỳ hạn	56,688,683	54,540,288
Tổng cộng	3,378,829,389	8,013,581,332

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
Tổng cộng	375,000	375,000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1- Bên thứ 3	931,502,699	7,658,285,220
MYANMA KANYOTAN CO.,LTD		535,502,922
U THAN MAUNG		167,273,925
Shwe Pyi Oo		240,847,867
Swe Myint Aung		2,461,705,385
HIỆU BUÔN DUNG	265,329,133	275,229,133
CÔNG TY TNHH TÂN PHÚ LỢI	237,801,924	213,390,403
Công ty CP Tập Đoàn Trí Tuệ Việt		2,386,917,117
Các đối tượng khác	428,371,642	1,377,418,468

2- Bên liên quan	254,446,385,891	199,571,586,571
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1,798,204,946	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	99,898,716	99,898,716
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	252,548,282,229	199,471,687,855
Tổng cộng (1)+(2)	255,377,888,590	207,229,871,791
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(573,164,899)	(7,278,504,437)
GIÁ TRỊ THUẬN	254,804,723,691	199,951,367,354

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	1,968,000,346	1,436,558,877
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân		99,119,515
Công ty TNHH KS TK ĐT xây dựng Lợi Dân	200,000,000	
Cty CP Chứng Khoán Châu Á		85,000,000
Cty CP ACG Vietnam	43,426,500	43,426,500
Cty TNHH DV Tư Vấn Việt Trung		20,000,000
Công Ty Cổ Phần Babylons	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500,000,000	500,000,000
CÔNG TY TNHH EWHA VINA	132,268,500	132,268,500
Các đối tượng khác	1,017,305,346	481,744,362
2- Bên liên quan	1,665,382,579	2,418,727,579
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1,665,382,579	2,418,727,579
Tổng cộng (1)+(2)	3,633,382,925	3,855,286,456

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	44,652,334
Tổng cộng	44,652,334	44,652,334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	153,484,891	568,331,519

Tạm ứng cho nhà phân phối	5,850,000,000	13,719,000,000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	1,095,603,441	2,043,502,648
Tạm ứng nhân viên	2,123,721,677	2,123,721,677
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	332,910,000	332,910,000
Trong đó bên liên quan		
Ông Veerapong Sawatyanon	570,584,705	570,584,705
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	19,491,568,720	16,810,678,393
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương		189,803,250
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN		
Tổng cộng	29,617,873,434	36,358,532,192

Dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược	5,893,655,240	9,082,670,846
---------------------------	---------------	---------------

Trong đó:

Trong đó bên liên quan

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	582,234,480	
--	-------------	--

07- Hàng tồn kho

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	25,017,334,235	19,786,718,904
Công cụ, dụng cụ	1,476,785,549	1,486,356,412
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,247,174,893	2,604,883,698
Thành phẩm	39,694,552,669	47,538,658,002
Hàng hóa	7,173,980,960	7,215,941,476
Khác		
Tổng cộng	74,609,828,306	78,632,558,492
Dự phòng hàng tồn kho	(7,893,999,684)	(5,923,246,251)
GIÁ TRỊ THUẬN	66,715,828,622	72,709,312,241

08. Chi phí trả trước ngắn hạn

Ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	647,963,269	572,244,890
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1,983,568,236	1,445,960,715
Tổng cộng	2,631,531,505	2,018,205,605

Dài hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ trên 12 tháng	4,790,201,336	5,960,561,089
Tiền thuê đất trả tiền một lần	33,306,119,345	34,106,492,258
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	3,550,735,447	5,284,978,126
Tổng cộng	41,647,056,128	45,352,031,473

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Ngày 01/01/2023	109,559,410,920	287,813,990,541	8,341,766,552	2,393,175,661	408,108,343,674
Mua mới trong năm		400,000,000			400,000,000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		26,030,569,958			26,030,569,958
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2,470,000,000			2,470,000,000
Ngày 30/09/2023	109,559,410,920	316,714,560,499	8,341,766,552	2,393,175,661	437,008,913,632
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2023	(55,632,664,448)	(214,169,831,008)	(7,622,617,802)	(2,079,560,731)	(279,504,673,989)
Khấu hao trong năm	(4,134,379,412)	(11,722,650,724)	(66,469,821)	(65,040,811)	(15,988,540,768)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(10,369,120,897)			(10,369,120,897)
Ngày 30/09/2023	(59,767,043,860)	(236,261,602,629)	(7,689,087,623)	(2,144,601,542)	(305,862,335,654)
3- Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2023	53,926,746,472	73,644,159,533	719,148,750	313,614,930	128,603,669,685
Ngày 30/09/2023	49,792,367,060	80,452,957,870	652,678,929	248,574,119	131,146,577,978

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Ngày 01/01/2023	2,728,847,348	12,886,285,644	15,615,132,992

Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Ngày 30/09/2023	2,728,847,348	12,886,285,644	15,615,132,992
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01/01/2023	(2,728,847,348)	(3,421,722,412)	(6,150,569,760)
Khấu hao trong năm		(528,561,556)	(528,561,556)
Ngày 30/09/2023	(2,728,847,348)	(3,950,283,968)	(6,679,131,316)
3- Giá trị còn lại			
Ngày 01/01/2023		9,464,563,232	9,464,563,232
Ngày 30/09/2023		8,936,001,676	8,936,001,676

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Ngày 01/01/2023	76,442,099,605	76,442,099,605
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(25,887,104,143)	(25,887,104,143)
Điều chỉnh tăng giảm khác		
Ngày 30/09/2023	50,554,995,462	50,554,995,462
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 01/01/2023	(19,715,475,284)	(19,715,475,284)
Khấu hao trong năm	(4,624,887,577)	(4,624,887,577)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	10,369,120,897	10,369,120,897
Ngày 30/09/2023	(13,971,241,964)	(13,971,241,964)
3- Giá trị còn lại		
Ngày 01/01/2023	56,726,624,321	56,726,624,321
Ngày 30/09/2023	36,583,753,498	36,583,753,498

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Ngày 01/01/2023	43,378,125,925	43,378,125,925
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Ngày 30/09/2023	43,378,125,925	43,378,125,925

2- Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 01/01/2023	(3,189,777,809)	(3,189,777,809)
Khấu hao trong năm	(1,297,778,453)	(1,297,778,453)
Ngày 30/09/2023	(4,487,556,262)	(4,487,556,262)

3- Giá trị còn lại

Ngày 01/01/2023	40,188,348,116	40,188,348,116
Ngày 30/09/2023	38,890,569,663	38,890,569,663

13-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	180,000,000	454,280,175
Sửa Chữa lớn TSCĐ	934,002,858	112,000,000
Tổng cộng	1,114,002,858	566,280,175

14- Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Ngày 30/09/2023		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	100	20,100,000,000	100	20,100,000,000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	100	10,000,000,000	100	10,000,000,000
Tổng cộng		30,100,000,000		30,100,000,000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	2,164,636,952	2,873,192,934
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	64,660,897	42,219,411
Tổng cộng	2,229,297,849	2,915,412,345

16. Phải trả người bán

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	5,371,586,711	6,550,579,535
Cty TNHH SX TM & DV Đường Minh		87,416,000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ KIỀM LONG SÀI GÒN	-	179,280,000
CÔNG TY CP TM-DV-XD TÂN THỊNH PHÁT	7,079,821	81,649,026
AMOS PAINTS CO., LTD	1,687,972,580	1,687,972,580
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	51,204,568	1,407,861,000

Cty TNHH TM Xe Nâng KATO		184,680,000
Các đối tượng khác	3,625,329,742	2,921,720,929
2- Bên liên quan	133,904,970,605	46,558,569,490
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	7,063,100,000	7,072,589,000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	5,444,320,720	1,200,179,600
Công ty cổ phần VFI VN		226,257,696
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1,035,138,049	707,923,384
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	61,851,982	65,185,497
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	4,454,000	4,454,000
Công ty TNHH Global AAA Consulting		164,886,713
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	120,296,105,854	37,117,093,600
Tổng cộng (1)+(2)	139,276,557,316	53,109,149,025

17. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	61,216,643	171,291,578
Wakamatsu Trading Co., Ltd		60,287,495
Các đối tượng khác	61,216,643	111,004,083
2- Bên liên quan		856,947,363
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam		856,947,363
Tổng cộng	61,216,643	1,028,238,941

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	87,412,154,756	13,196,080,192	17,530,170,323	83,078,064,625
TỔNG CỘNG	87,412,154,756	13,196,080,192	17,530,170,323	83,078,064,625
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,105,003,010		1,105,003,010
Thuế thu nhập cá nhân	114,785,526	1,366,970,093	1,365,963,268	115,792,351
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81,192,437	399,323,799	480,516,236	
Tổng cộng	195,977,963	2,871,296,902	1,846,479,504	1,220,795,361

19. Phải trả người lao động

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	4,846,410,400	1,123,791,219
Tổng cộng	4,846,410,400	1,123,791,219

20. Chi phí trích trước

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	313,776,626	169,500,000
Chi phí phải trả khác	2,576,497,098	1,712,993,575
Chi phí tiền com nhân viên	184,489,560	69,954,546
Chi phí vận Chuyển	6,400,000	12,129,546
Tổng cộng	3,081,163,284	1,964,577,667

21. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	119,726,936	61,727,144
Bảo hiểm xã hội	679,550,220	
Bảo hiểm y tế	121,538,187	1,800,000
Phải trả cổ tức	60,568,592,955	46,911,304,755
Bảo hiểm thất nghiệp	53,405,532	
Phải trả, phải nộp khác	9,407,375,096	8,740,932,285
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Tổng cộng	71,000,188,926	55,765,764,184

Trong đó Bên liên quan

Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	9,291,719,220	8,698,521,094
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	45,518,436,100	36,566,981,600
Tổng cộng	54,810,155,320	45,265,502,694

Dài hạn

Ký quỹ	1,297,800,000	595,800,000
--------	---------------	-------------

22. Vay và nợ thuê tài Chính

Tên ngân hàng	Ngày 30/09/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	27,536,072,389	97,423,418,249	57,315,520,854	67,643,969,784
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	25,699,607,389	72,198,861,273	54,313,882,374	43,584,586,288
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN		25,224,556,976	1,165,173,480	24,059,383,496
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh	1,836,465,000		1,836,465,000	
Vay ngân hàng đến hạn trả	4,309,535,466	4,309,535,466	2,873,023,644	5,746,047,288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4,309,535,466	4,309,535,466	2,873,023,644	5,746,047,288
Thuê tài chính đến hạn trả	8,356,006,646	10,428,191,880	5,570,671,098	13,213,527,428
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	4,933,586,393	6,096,862,673	3,289,057,596	7,741,391,470
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	3,422,420,253	4,331,329,207	2,281,613,502	5,472,135,958
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	40,201,614,501	112,161,145,595	65,759,215,596	86,603,544,500
Các khoản vay dài hạn	9,182,559,108	2,873,023,644	2,000,000,000	10,055,582,752
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7,182,559,108	2,873,023,644		10,055,582,752
Công ty cổ phần VFD	2,000,000,000		2,000,000,000	
Các khoản vay thuê tài chính	3,695,631,398	5,570,671,098		9,266,302,496
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	2,554,824,712	3,289,057,596		5,843,882,308
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	1,140,806,686	2,281,613,502		3,422,420,188
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	12,878,190,506	8,443,694,742	2,000,000,000	19,321,885,248
TỔNG VAY	53,079,805,007	120,604,840,337	67,759,215,596	105,925,429,748

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2022	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	140,064,438,514	3,366,908,114	525,891,761,156
Lợi nhuận trong năm 2022					17,089,387,729		17,089,387,729
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(2,039,144,532)		(2,039,144,532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2022					(2,548,930,665)	2,548,930,665	
Công bố chia cổ tức năm 2022					(32,788,771,200)		(32,788,771,200)
Số cuối năm 2022	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	119,776,979,845	5,915,838,779	508,153,233,152
NĂM NAY							

Truy thu thuế TNDN các năm trước					(25,168,713)	(25,168,713)
Lợi nhuận trong năm 2023					(18,349,521,531)	(18,349,521,531)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(6,267,497,622)	(6,267,497,622)
Công bố chia cổ tức năm 2022					(13,661,988,000)	(13,661,988,000)
Ngày 30/09/2023	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	81,472,803,979	5,915,838,779

b. Chi tiết vốn cổ phần

Tên cổ công	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Trị giá	% sở hữu
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	10,000	179,029,090,000	65.4%
Cổ đông khác	9,463,567	10,000	94,635,670,000	34.6%
Tổng cộng	27,366,476		273,664,760,000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Doanh thu thuê xưởng	1,836,170,757	1,612,003,686	5,868,646,939	4,105,077,756
Doanh thu phế phẩm	1,131,760,252	1,344,205,720	2,434,352,287	3,027,080,703
Doanh thu thành phẩm	85,687,268,662	106,705,595,787	226,720,284,377	307,052,789,057
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,655,199,671	109,661,805,193	235,023,283,603	314,184,947,516

Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ

Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	88,655,199,671	109,661,805,193	235,023,283,603	314,184,947,516
---	-----------------------	------------------------	------------------------	------------------------

25- Giá vốn hàng bán

Giá vốn thuê xưởng	543,889,821	542,744,195	1,605,780,635	1,610,534,404
Giá vốn phế phẩm	1,380,071,084	1,567,155,600	2,985,066,884	3,382,614,600
Giá vốn thành phẩm	70,746,025,408	90,433,972,156	211,323,990,854	249,253,092,782
Tổng giá vốn	72,669,986,313	92,543,871,951	215,914,838,373	254,246,241,786

26- Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	29,577,784	243,362,595	1,578,485,924	3,193,979,438
Tổng doanh thu tài chính	29,577,784	243,362,595	1,578,485,924	3,193,979,438

27 - Chi phí tài chính

Lãi vay	1,369,668,838	1,992,989,597	5,082,956,477	6,407,288,188
---------	---------------	---------------	---------------	---------------

Khác	98,534,514	44,027,507	198,732,858	45,211,030
Tổng cộng	1,468,203,352	2,037,017,104	5,281,689,335	6,452,499,218

28- Chi phí bán hàng

Chi phí lương	57,553,992	96,813,519	193,429,097	167,170,519
Chi phí thuê	245,195,833	1,032,807,408	1,446,149,169	3,066,985,906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	969,989,748	1,185,992,899	3,115,727,232	3,502,815,601
Chi phí khác	980,586,761	1,074,628,711	3,165,133,168	2,386,121,240
Tổng cộng	2,253,326,334	3,390,242,537	7,920,438,666	9,123,093,266

29- Chi phí quản lý

Chi phí lương nhân viên quản lý	4,584,975,722	4,350,444,113	13,310,293,695	12,682,843,058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814,212,188	787,370,058	2,371,846,005	2,214,009,643
Chi phí thuê	683,940,034	564,142,619	1,766,696,816	1,690,685,285
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6,900,000)		(263,952,927)	(317,517,083)
Chi phí đồ dùng văn phòng	291,724,490	553,210,221	984,318,495	1,646,447,379
Chi phí khấu hao	280,291,681	287,221,792	857,145,013	845,105,131
Chi phí khác	2,142,245,574	2,949,594,563	6,678,566,058	9,136,291,270
Tổng cộng	8,790,489,689	9,491,983,366	25,704,913,155	27,897,864,683

30- Thu nhập khác

Thu nhập khác	11,272,455	9,294,897	568,052,967	29,636,555
Tổng cộng	11,272,455	9,294,897	568,052,967	29,636,555

31- Chi phí khác

Chi phí khác			11,350,000	
Tổng cộng			11,350,000	
Lãi lỗ từ hoạt động khác	11,272,455	9,294,897	556,702,967	29,636,555

32- Thuế TNDN

Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,514,044,222	2,451,347,727	(17,663,407,035)	19,688,864,555
Chi phí thuế DN hiện hành		254,573,513		3,400,052,854
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(202,367,676)	(267,989,708)	686,114,495	(405,311,583)
Lợi nhuận sau thuế	3,716,411,898	2,464,763,922	(18,349,521,531)	16,694,123,284

33- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,370,195,708	44,262,657,357	113,877,879,315	169,458,204,874
Chi phí nhân công	18,943,652,099	17,615,741,884	54,605,304,741	60,697,987,304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,986,397,862	2,175,558,883	6,094,161,015	6,304,156,268
Chi phí khấu hao	7,565,216,115	7,425,963,953	22,439,768,354	21,917,301,468
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	1,138,277,054	427,155,174	1,598,637,272	1,026,141,056
Chi phí khác	13,267,394,084	7,582,455,126	39,373,051,340	17,885,491,007
Tổng cộng	85,271,132,922	79,489,532,377	237,988,802,037	277,289,281,977

34- CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Khoản mục	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chi phí thuế DN hiện hành		254,573,513		3,400,052,854
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(202,367,676)	(267,989,708)	686,114,495	(405,311,583)
Chi phí thuế TNDN	(202,367,676)	(13,416,195)	686,114,495	2,994,741,271
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,514,044,222	2,451,347,727	(17,663,407,035)	19,688,864,555
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	702,808,844	490,269,545	(3,532,681,407)	3,937,772,911
Các khoản chi không được khấu trừ	(31,911,297)	54,071,980	76,624,373	82,267,435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	(873,265,223)	(557,757,720)	4,142,171,530	(1,025,299,076)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(202,367,676)	(13,416,195)	686,114,495	2,994,741,271

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển qua các năm			Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
				2021	2022	2023		
2017	Chưa quyết toán	5,670,858,152	5,670,858,152	97,340,524	4,721,868,243	-	851,649,385	2022
2018	Chưa quyết toán	12,169,581,530	11,880,703,988	-	-	-	11,880,703,988	2023
2019	Chưa quyết toán	774,571,391	761,014,373	-	-	-	761,014,373	2024
2020	Chưa quyết toán	850,185,883	807,269,718	-	-	-	807,269,718	2025
2023	Chưa quyết toán	18,259,755,584	18,259,755,584	-	-	-	18,259,755,584	2028
Tổng cộng		37,724,952,540	37,379,601,815	97,340,524	4,721,868,243		32,560,393,048	

35 - Thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Bảng cân đối kế toán			Báo cáo kết quả kinh doanh		
	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	114,632,980	1,455,700,887	5,886,153	-	1,341,067,907	63,503,417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,578,799,937	1,184,649,250	(229,035,411)	(85,431,034)	(394,150,687)	(268,731,628)
Chi phí phải trả (335; 3387)	616,232,657	392,915,533	19,993,140	(238,287,633)	(223,317,124)	(298,295,629)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38,815,600	38,815,600		-		31,200,000
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(183,844,222)	(198,888,336)	4,701,834	41,134,956	(15,044,114)	77,711,710
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	64,660,897	42,219,411	(3,913,392)	14,594,003	(22,441,487)	(10,699,453)
Tổng cộng	2,229,297,849	2,915,412,345.1	(202,367,676)	(267,989,708)	686,114,496	(405,311,583)

36- Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bán hàng hóa, bán thành phẩm Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2023	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2022
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	2,434,352,287	3,027,080,704
Tổng cộng		2,434,352,287	3,027,080,704

Mua hàng hóa, Mua thành phẩm, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2023	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2022
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	2,655,000,000	7,309,393,344
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	5,485,220,000	9,864,591,800
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	126,495,000	110,431,400
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	615,261,200	1,013,107,536
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	1,755,888,461	3,496,845,605
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	665,700,549	807,523,488
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT		1,030,909,091
Tổng cộng		11,303,565,210	23,632,802,264

Phải thu ngắn hạn của khách hàng -Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán phế phẩm	1,798,204,946	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Hàng hóa, thành phẩm	99,898,716	99,898,716
Tổng cộng		1,898,103,662	99,898,716

Trả trước cho người bán ngắn hạn -Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên liệu, dịch vụ	1,665,382,579	2,418,727,579
Tổng cộng		1,665,382,579	2,418,727,579

Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác -Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Ông Veerapong Sawatyanon	Tạm ứng chi phí	570,584,705	570,584,705
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	582,234,480	189,803,250
Tổng cộng		1,152,819,185	760,387,955

Phải trả người bán ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	7,063,100,000	7,072,589,000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua thành phẩm, Nguyên vật liệu	5,444,320,720	1,200,179,600
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ		226,257,696
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên VL, sử dụng dịch vụ	1,035,138,049	707,923,384
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	61,851,982	65,185,497
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Mua nguyên vật liệu	4,454,000	4,454,000
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Sử dụng dịch vụ		164,886,713
Tổng cộng		13,608,864,751	9,441,475,890

Người mua trả tiền trước ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên liệu		856,947,363
Tổng cộng			856,947,363

Phải trả ngắn hạn khác - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Trả cổ tức	45,518,436,100	36,566,981,600
Công ty cổ phần VFD	Lãi tiền vay	28,383,561	
Tổng cộng		45,546,819,661	36,566,981,600

37-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

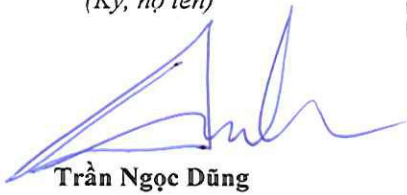
Tên	Chức vụ	Giai đoạn 9 tháng	Giai đoạn 9 tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
		VNĐ	VNĐ
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT		
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	1,280,910,000	1,257,840,000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	47,220,000	45,960,000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	749,690,000	752,553,000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	550,300,000	549,800,000
Ông Lê Phụng Hà	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	53,122,500	51,705,500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán	53,122,500	51,705,500
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	310,800,000	314,968,000

Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	893,950,000	986,939,000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	630,250,000	717,939,000
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc tài chính	-	263,924,000
Tổng cộng		4,569,365,000	4,993,334,000

38 - Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Veerapong Sawatyanon

2181 * SIAM BROTHERS VIETNAM
TY
I
AN
TH
ERS
M